

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2024/KDTM-ST
Ngày: 21- 8 - 2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Quý;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Du và ông Trương Ngọc Điệp.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Trần Đình Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 39/2024/TLST-KDMT, ngày 15/4/2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2024/QĐXXST-KDTM, ngày 28/7/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH T3; trụ sở: Số C, Đường L, Khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Bà Lý Nhộc C- Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: Số nhà H, Đường N, khu phố B, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 25/3/2024, có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH Y; trụ sở: Lô CN16, ô 12B-1 và ô 12B-2, đường N, Khu công nghiệp S, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Người đại diện theo pháp luật: Ông L, M – H; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà B, Đường N, Phường G, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 28/5/2024, có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thống nhất trình bày:

Trong năm 2023, nguyên đơn Công ty TNHH T3 có bán cho bị đơn Công ty TNHH Y nhiều lô hàng là chỉ dán viền các loại. Hình thức mua bán khi bị đơn có yêu cầu nguyên đơn xuất và giao hàng cùng hóa đơn bán hàng. Cụ thể nguyên đơn đã bán hàng cho bị đơn và xuất các hóa đơn như sau:

- Hóa đơn giá trị gia tăng số 77, ngày 30/06/2023, số tiền 181.987.520đ (Một trăm tám mươi một triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm hai mươi đồng).
- Hóa đơn giá trị gia tăng số 92, ngày 27/7/2023, số tiền 85.152.384đ (Tám mươi lăm triệu một trăm năm mươi hai nghìn ba trăm tám mươi bốn đồng).
- Hóa đơn giá trị gia tăng số 97, ngày 31/7/2023, số tiền 420.015.456đ (Bốn trăm hai mươi triệu không trăm mười lăm nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng).
- Hóa đơn giá trị gia tăng số 112, ngày 31/08/2023, số tiền 12.130.560đ (Mười hai triệu một trăm ba mươi nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

Theo thỏa thuận của các bên thì sau 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn bị bên mua phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán bên bán. Tuy nhiên, nguyên đơn nhiều lần nhắc nhở và yêu cầu phía bị đơn thực hiện việc thanh toán nhưng bị đơn lấy nhiều lý do để không thanh toán. Ngày 05/02/2024, do thực hiện việc kiểm toán tài chính bị đơn gửi T2 xác nhận phải trả nhà cung cấp, xác nhận số tiền hàng còn nợ nguyên đơn là 699.285.920đ nhưng đến nay vẫn không thực hiện.

Nay nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền gốc và lãi nguyên đơn yêu cầu 741.243.075đ (Bảy trăm bốn mươi một triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng), bao gồm các khoản sau:

- Tiền mua hàng chưa thanh toán là: 699.285.920đ (Sáu trăm chín mươi chín triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi đồng).
- Tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất 1% tháng tính từ ngày 05/02/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/8/2024 là 06 tháng 16 ngày nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính 06 tháng cụ thể như sau: $06 \times 1\% \times 699.285.920đ = 41.957.155đ$ (Bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn một trăm năm mươi lăm đồng).

* Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo pháp luật của bị đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T1. Quá trình giải quyết vụ án đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, sau đó có giao nộp giấy ủy quyền và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Tuy nhiên bị đơn không có bất cứ ý kiến nào trước yêu cầu của nguyên đơn, vắng mặt không có lý do quá trình trước khi đưa vụ án

ra xét xử và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt sau khi nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử.

** Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo tố tụng và việc giải quyết vụ án*

- Về tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quy định pháp luật về người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Bị đơn đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến và có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

- Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thủ tục xét xử theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xét xử theo quy định pháp luật. Viện kiểm sát không kiến nghị, khắc phục gì thêm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] Về sự vắng mặt của các đương sự

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Nguyên đơn, bị đơn đều là pháp nhân thương mại, tranh chấp này phát sinh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và đều nhằm mục đích lợi nhuận. Vì vậy, quan hệ tranh chấp giữa các bên là tranh chấp kinh doanh thương mại về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Nơi thực hiện hợp đồng và nơi bị đơn có trụ sở đều thuộc **thành phố T, tỉnh Bình Dương**. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 36; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Chứng cứ và chứng minh

Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn và người đại diện hợp pháp của bị đơn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Tuy nhiên bị đơn không có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp cũng như Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa làm căn cứ quyết định những vấn đề theo yêu cầu khởi kiện của nguyên

đơn. Việc bị đơn không tham gia tố tụng được coi là tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

[2.1] Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn đã giao nộp các chứng cứ bao gồm 04 (bốn) hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên và **T2** xác nhận phải trả nhà cung cấp, xác nhận số tiền hàng còn nợ nguyên đơn là 699.285.920đ của bị đơn gửi cho nguyên đơn. Thời hạn thanh toán là hết 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Số tiền này trùng với số tiền mà nguyên đơn khởi kiện và tổng số tiền tại 04 hóa đơn giá trị gia tăng. Bị đơn quá trình giải quyết vụ án không có ý kiến phản đối đối với các chứng cứ này. Việc không có ý kiến phản đối đối với chứng cứ của nguyên đơn đưa ra được coi là sự thừa nhận của bị đơn và là tình tiết không phải chứng minh theo quy định khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Như vậy, việc mua bán hàng hóa của các bên là có thực. Bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền mua hàng 699.285.920đ là vi phạm nghĩa vụ của bên mua. Căn cứ Điều 55 Luật Thương mại 2019, cần buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền trên.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi chậm thanh toán

Điều 306 Luật Thương mại 2019 quy định: Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán

Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Quá trình giải quyết các bên không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến việc thỏa thuận lãi và phạt vi phạm. Vì vậy, Hội đồng xem xét yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của nguyên đơn trên cơ sở quy định của pháp luật.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm” quy định tại Điều 11 về “Xác định lãi suất trung bình quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005”.

Trường hợp hợp đồng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005 thì khi xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, Tòa án căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại (Ngân hàng thương mại cổ phần N, Ngân hàng thương mại cổ phần CI, Ngân hàng NI,...) có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Nguyên đơn yêu cầu tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất 1% tháng tính từ ngày 05/02/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 21/8/2024 là 06 tháng 16 ngày nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu tính 06 tháng cụ thể như sau: $06 \times 1\% \times 699.285.920đ = 41.957.155đ$ (Bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn một trăm năm mươi lăm đồng). Mức lãi suất chậm thanh toán 12%/năm là thấp hơn “*nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại*”. Đồng thời điểm tính lãi theo yêu cầu của nguyên đơn là có lợi cho nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi nêu trên.

[3] Về phát biểu của đại diện Viện kiểm sát

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc chấp hành pháp luật tố tụng cũng như các căn cứ, quan điểm về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 94, 95, 96, 97, 104, 108, 147, 163, 165, 166; 227, 228, 264, 266, 267 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 55, 306 Luật Thương mại 2019;

Căn cứ Điều 11; 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 “*Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm*”;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội “*quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T3 đối với bị đơn Công ty TNHH Y về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

2. Về nghĩa vụ thanh toán

Buộc bị đơn Công ty TNHH Y có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn nguyên đơn Công ty TNHH T3 số tiền mua hàng và lãi chậm thanh toán tính đến hết ngày 21/8/2024, cụ thể như sau:

- Tiền mua hàng chưa thanh toán là: 699.285.920đ (Sáu trăm chín mươi chín triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi đồng).

- Tiền lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 41.957.155đ (Bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn một trăm năm mươi lăm đồng).

Tổng số tiền là 741.243.075đ (Bảy trăm bốn mươi một triệu hai trăm bốn mươi ba nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (từ ngày 22/8/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí kinh doanh sơ thẩm

- Bị đơn Công ty TNHH Y phải chịu 33.649.700đ (Ba mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm đồng).

- Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 16.685.000đ (Mười sáu triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002983 ngày 23/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo

Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

5. Về việc thi hành bản án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP.TDM;
- Chi cục THADS TP . TDM;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Quý

Các thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa